

Fastep®

Test Thử Ma Túy 4 Chỉ Số

Single and Multi-Strip DOA
Kit thử dạng Cassettes và
Panels mẫu nước tiểu (Urine)

Chỉ chuyên sử dụng cho việc xét nghiệm chuẩn đoán

MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

DOA Cassettes / Panels là dụng cụ xét nghiệm sắc ký miễn dịch định tính nhanh, phát hiện đồng thời từ 1 đến 14 các chất gây nghiện sau đây khi chúng xuất hiện đồng thời trong nước tiểu. Nồng độ giới hạn và các chất thử trực tiếp cho các loại chất gây nghiện đó như sau:

Chất gây nghiện	Chất thử	Nồng độ giới hạn Cut-off (ng/mL)
THC	11-nor- Δ^9 -THC-9-COOH	50 ng/ml
COC	Benzoylcegonine	300 ng/ml
PCP	Phencyclidine	25 ng/ml
OPI	Morphine	2000 ng/ml
MET	Methamphetamine	1000 ng/ml
MTD	Methadone	300 ng/ml
AMP	Amphetamine	1000 ng/ml
BAR	Secobarbital	300 ng/ml
BZO	Oxazepam	300 ng/ml
TCA	Nortriptyline	1000 ng/ml
MDMA	3,4-Methylenedioxy-MET	500 ng/ml
BUP	BUP-3-D-Glucuronide	10 ng/ml
BUP	BUP-3-D-Glucuronide	5 ng/ml
EDDP	EDDP	100 ng/ml
OPI/MOR	Morphine	300 ng/ml
KET	Ketamine	1,000ng/ml

Kit thử dùng để định tính trực quan và được thiết kế dành riêng cho các chuyên gia chăm sóc sức khỏe, bao gồm cả các chuyên gia tại các điểm xét nghiệm tại chỗ để hỗ trợ giám sát quy trình thử thuốc. Các quy trình hoặc các bác sĩ không chuyên không được sử dụng loại kit thử này. Kit thử này chỉ cho kết quả phân tích sơ bộ. Cần phải làm thêm các phương pháp hóa học khác, đặc biệt hơn để khẳng định kết quả (Phương pháp sắc ký khí hoặc lỏng ghép với khối phổ (GC/MS) là các phương pháp được khuyến nghị). Nên có những xem xét lâm sàng và quyết định chuyên môn đối với bất kỳ kết quả nào phát hiện chất gây nghiện, đặc biệt khi kết quả xét nghiệm là dương tính.

GIỚI THIỆU CHUNG

Việc xét nghiệm kiểm tra các chất gây nghiện qua nước tiểu được sắp xếp từ các xét nghiệm miễn dịch đơn giản cho đến các phân tích phức tạp. Do tốc độ và độ nhạy cao, xét nghiệm miễn dịch là phương pháp này được chấp nhận rộng rãi nhất trong việc kiểm tra nước tiểu để phát hiện các chất gây nghiện.

Kit thử DOA Cassettes / Panels dựa trên nguyên tắc các phản ứng miễn dịch hóa học đặc biệt của kháng nguyên và kháng thể, được sử dụng để phân tích các hợp chất cụ thể trong nước tiểu người. Đây là dụng cụ xét nghiệm miễn dịch nhanh chóng, trực quan, có thể sử dụng để phát hiện đồng thời, định tính các chất 11-nor- Δ^9 -tetrahydrocannabinol-9-carboxylic acid, Benzoylcegonine, Phencyclidine, Morphine, Methadone, Methamphetamine, Amphetamine, Barbiturates, Oxazepam, Nortriptyline, MDMA, Ketamine, Buprenorphine-3-D-Glucuronide và EDDP trong nước tiểu. Thời gian cho kết quả dương tính sau khi sử dụng các chất gây nghiện sau phụ thuộc vào nhiều yếu tố gồm tần suất và số lượng sử dụng, tỷ lệ trao đổi chất, tỷ lệ bài tiết, thời gian bán thải thuốc, và tuổi tác, cân nặng, hoạt động và chế độ ăn uống của người sử dụng chất gây nghiện. Mỗi loại chất gây nghiện được phát hiện và bị cơ thể loại bỏ ở một tốc độ khác nhau. Vui lòng tham khảo bảng dưới đây:

Chất gây nghiện	Thời gian phát hiện	Tốc độ đào thải
THC	1 đến 3 giờ sau khi sử dụng	Trong 3 đến 10 ngày sau khi sử dụng, 10 đến 20 ngày đối với người nghiện nặng
COC	2 đến 6 giờ sau khi sử dụng	Trong 2 đến 3 ngày sau khi sử dụng
PCP	4 đến 6 giờ sau khi sử dụng	Trong 7 đến 14 ngày sau khi sử dụng
OPI	2 đến 6 giờ sau khi sử dụng	Trong 1 đến 3 ngày sau khi sử dụng
MET	4 đến 6 giờ sau khi sử dụng	Trong 2 đến 3 ngày sau khi sử dụng
MTD	4 đến 6 giờ sau khi sử dụng	Trong 3 ngày sau khi sử dụng
AMP	4 đến 6 giờ sau khi sử dụng	Trong 2 đến 3 ngày sau khi sử dụng
BAR	4 đến 6 giờ sau khi sử dụng	Trong 1 ngày sau khi sử dụng, 2 đến 3 tuần đối với người nghiện nặng
BZO	4 đến 6 giờ sau khi sử dụng	Trong 3 ngày sau khi sử dụng, 4 đến 6 tuần đối với người nghiện nặng
TCA	4 đến 6 giờ sau khi sử dụng	Trong 2 đến 10 ngày sau khi sử dụng
MDMA	4 đến 6 giờ sau khi sử dụng	Trong 1 đến 3 ngày sau khi sử dụng
BUP	4 đến 6 giờ sau khi sử dụng	Trong 2 đến 3 ngày sau khi sử dụng
EDDP	4 đến 6 giờ sau khi sử dụng	Trong 2 đến 3 ngày sau khi sử dụng
OPI 300/MOR	2 đến 6 giờ sau khi sử dụng	Trong 1 đến 3 ngày sau khi sử dụng
KET	4 đến 6 giờ sau khi sử dụng	Trong 2 đến 3 ngày sau khi sử dụng

NGUYÊN LÝ HOẠT ĐỘNG

Kit thử phát hiện sử dụng chất gây nghiện DOA Cassettes / Panels là dụng cụ xét nghiệm sắc ký dựa vào nguyên lý của phản ứng cạnh tranh. Thuốc hiện diện trong mẫu nước tiểu cạnh tranh với liên hợp thuốc ở vị trí gắn kết kháng thể. Trong quá trình xét nghiệm, mẫu nước tiểu thẩm len các băng thử dọc theo màng thấm đã được tẩm các kháng thể liên hợp nhờ mao dẫn. Ở đầu mỗi dải màng được gắn một mẫu liên hợp thuốc keo kháng thể màu vàng. Nếu không có chất gây nghiện trong nước tiểu, dung dịch liên hợp thuốc kháng thể màu vàng sẽ di chuyển lên trên cùng với các dung dịch màu sắc ký bằng mao dẫn, đi qua màng đến vùng liên hợp chất kháng thể kháng thuốc có định

trên băng xét nghiệm. Các liên hợp kháng thể màu vàng sau đó phản ứng với các hợp chất kháng thể kháng thuốc và tạo thành các vạch màu vàng. Do đó, nếu kết quả là âm tính, vạch màu vàng trong vùng kết quả sẽ xuất hiện. Nếu trong nước tiểu có chất gây nghiện, chất gây nghiện/chất chuyển hóa sẽ cạnh tranh với liên hợp chất kháng thể kháng thuốc trên băng xét nghiệm. Khi nồng độ chất gây nghiện trong nước tiểu cao hơn giá trị giới hạn, nó sẽ bão hòa liên hợp thuốc ở vị trí gắn kết kháng thể, ngăn cản liên hợp thuốc keo kháng thể màu vàng gặp và phản ứng với liên hợp kháng thể kháng thuốc trên băng xét nghiệm. Do vậy, nếu không có vạch màu xuất hiện trên vùng kết quả thì kết quả là dương tính.

Nhằm mục đích kiểm tra quy trình thao tác xét nghiệm, một vạch màu khác luôn luôn xuất hiện tại vùng chứng (C), gọi là vạch chứng (C). Nếu vạch chứng không xuất hiện thì kết quả xét nghiệm sẽ bị loại bỏ.

THÀNH PHẦN KIT THỬ

Dụng cụ đi kèm
Dụng cụ xét nghiệm nhanh Multi-drug
Pipette
Hướng dẫn sử dụng
Dụng cụ có thể không đi kèm nhưng cần có:
Dụng cụ đựng mẫu phẩm (cốc nghiệm)
Thiết bị đo thời gian

CẢNH BÁO VÀ PHÒNG NGỪA

- Túi đựng dụng cụ xét nghiệm phải được đóng kín. Không dùng những sản phẩm có bao ngoài bị rách hay đã bị tách ra.
- Mẫu nước tiểu có thể có nguy cơ lây nhiễm nên cần phải có các phương pháp xử lý và tiêu hủy thích hợp.
- Tránh nhiễm khuẩn từ các mẫu nước tiểu bằng cách sử dụng một dụng cụ đựng mẫu phẩm và Pipette mới cho mỗi mẫu nước tiểu.

BẢO QUẢN VÀ ĐỘ ỔN ĐỊNH

Nên bảo quản kit thử ở độ ẩm thông thường và nhiệt độ phòng hoặc từ lạnh từ 2 đến 30°C. Sản phẩm khá nhạy cảm với độ ẩm và nên sử dụng ngay sau khi mở. Không sử dụng sản phẩm đựng trong bao bì đóng gói không đúng quy cách.

LẤY MẪU VÀ BẢO QUẢN MẪU

Lấy mẫu: Kit thử DOA Cassettes / Panels được thiết kế để dùng cho mẫu nước tiểu. Đối với mẫu nước tiểu vừa lấy thì không cần phải qua xử lý trước. Mẫu nước tiểu phải được để trong lọ chứa khô và sạch. Có thể lấy nước tiểu vào bất kỳ thời điểm nào trong ngày. Mẫu nước tiểu có cặn cần phải được quay ly tâm, lọc và để lắng, lấy phần nước trong để xét nghiệm.

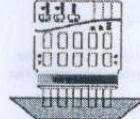
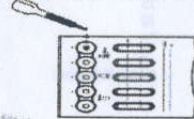
Bảo quản mẫu: nên sử dụng mẫu khi vừa lấy xong. Mẫu có thể bảo quản ở nhiệt độ phòng (25°C) trong 4 giờ hoặc bảo quản lạnh ở (2-8°C) trong 48 giờ trước khi xét nghiệm. Nếu lưu trữ lâu hơn, mẫu nước tiểu phải được làm lạnh và lưu trữ ở nhiệt độ dưới -20°C. Mẫu nước tiểu đông phải được làm tan ra và trộn đều trước khi xét nghiệm.

Lưu ý: Các mẫu nước tiểu và tất cả các dụng cụ tiếp xúc với chúng phải được xử lý và tiêu hủy nếu như có khả năng truyền bệnh. Tránh tiếp xúc với da bằng cách đeo găng tay và quần áo dùng trong phòng thí nghiệm.

QUY TRÌNH XÉT NGHIỆM

Đề kit thử, mẫu nước tiểu... ở nhiệt độ phòng (15 - 30°C) trước khi làm xét nghiệm. Không mở bao đựng dụng cụ xét nghiệm khi chưa sẵn sàng tiến hành.

- Lấy kit thử ra khỏi túi kín đựng sản phẩm và sử dụng càng nhanh càng tốt.
- Đối với kit xét nghiệm dạng cassette một hoặc nhiều que thử:
Đặt dụng cụ trên một bề mặt sạch và bằng phẳng.
Lấy mẫu nước tiểu vào dụng cụ pipette và nhỏ 3 giọt (khoảng 0,1-0,12 ml) vào mỗi ở dụng cụ trên băng thử. Tránh nhỏ những giọt có chứa khí vào các bóng khí trong ở dụng cụ để làm cho dòng chảy không đều hoặc ngăn chặn dòng chảy của mẫu vào que thử.
- Đối với kit xét nghiệm dạng bảng một hay nhiều que thử
Nhúng que thử theo chiều mũi tên hướng xuống mẫu nước tiểu. Không nhúng que vạch MAX trên que thử hoặc mép của băng thử.



Đọc kết quả:

- Kết quả nằm đọc trong vòng 5 phút. Tuy nhiên, có thể đọc được kết quả âm tính chỉ sau 3 phút nhưng kết quả dương tính chỉ đọc được sau 5 phút.
- Không đọc kết quả sau 10 phút hoặc sau khi thêm mẫu.

DIỄN GIẢI KẾT QUẢ



DƯƠNG TÍNH: Nếu trong ô kết quả chỉ xuất hiện một vạch chứng (C). Không thấy xuất hiện vạch kết quả (T).



ÂM TÍNH: Nếu hai ô kết quả đều xuất hiện vạch: một ở vùng chứng gọi là vạch chứng (C), còn vạch kia ở vùng kết quả gọi là vạch kết quả (T).



KẾT QUẢ KHÔNG CÓ GIÁ TRỊ (HÔNG): Trong ô kết quả không xuất hiện vạch. Nên loại bỏ những kết quả không xuất hiện vạch này. Vui lòng xem quy trình làm lại xét nghiệm mới. Nếu hiện tượng không có kết quả vẫn lặp lại, ngưng sử dụng kit thử và liên hệ với nhà sản xuất.

CHÚ Ý:

- Cường độ màu sắc trong vùng xét nghiệm (T) có thể biến đổi phụ thuộc vào nồng độ chất phân tích có trong mẫu vật. Do đó, dù màu xuất hiện trong vùng xét nghiệm đậm hay nhạt đều được xem là âm tính. Lưu ý rằng đây chỉ là sự xét nghiệm định tính và không thể xác định được nồng độ của chất phân tích trong mẫu thử.
- Khối lượng mẫu thử không đủ, quy trình thực hiện không đúng hoặc kit thử đã hết hạn có thể là các lý do cho việc không xuất hiện vạch chứng.

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

- Để thực hiện xét nghiệm hiệu quả nên sử dụng các dụng cụ kiểm soát để đảm bảo chính xác của kit thử. Các mẫu thử kiểm soát chất lượng có sẵn trên thị trường và nên sử dụng hàng ngày. Sử dụng quy trình xét nghiệm giống nhau với một mẫu nước tiểu. Việc kiểm soát nên thực hiện ở nồng độ xét nghiệm giới hạn. Nếu giá trị kiểm soát không nằm trong giới hạn đã thiết lập, kết quả xét nghiệm sẽ không có giá trị. Người dùng nên tuân theo hướng dẫn thích hợp của liên bang, tiểu bang và địa phương liên quan đến việc kiểm soát chất lượng bên ngoài.
- Kit thử Drug Screen Panels Bảng cho phép kiểm soát quá trình xét nghiệm với một phân ứng kháng nguyên/kháng thể tại vùng chứng (C) ở mỗi băng thử. Vạch chứng này luôn luôn xuất hiện đủ ở chất gây nghiện hoặc chất chuyển hóa hay không. Nếu vạch chứng không xuất hiện, nên loại bỏ dụng cụ xét nghiệm. Sự xuất hiện của vạch chứng vùng chứng cho biết (1) đã đủ khối lượng mẫu thử, (2) lưu lượng chảy thích hợp.

HẠN CHẾ CỦA KIT THỬ

- Kit thử chỉ được sử dụng với nước tiểu người.
- Kết quả dương tính có nghĩa là có sự hiện diện của chất gây nghiện hoặc chất chuyển hóa của nó nhưng không cho biết cường độ sử dụng, mức độ say thuốc hoặc nồng độ thuốc trong nước tiểu.
- Lỗi kỹ thuật cũng như các chất gây nhiễu trong mẫu nước tiểu có thể dẫn đến kết quả sai. Xem phần ĐẶC HIỆU để có danh sách các chất có thể tạo ra kết quả dương tính hoặc là không gây trở ngại cho việc xét nghiệm.
- Việc phát hiện chất gây nghiện hoặc chất chuyển hóa của nó trong mẫu nước tiểu không thể cho thấy tần suất sử dụng hoặc phân biệt giữa việc lạm dụng thuốc và thực phẩm hoặc thuốc được chỉ định sử dụng.

CÁC ĐẶC TÍNH

Độ chính xác

Độ chính xác của kit thử đồng thời nhiều chất gây nghiện được thiết lập thông qua việc lấy mẫu nước tiểu so với đặc điểm kỹ thuật GC/MS.

Mẫu	AMP	BAR	BUP10*	BUP*	BZO	COC	EDDP	KET
Dương tính	95.0%	97.8%	100%	100%	95.3%	98.2%	98.6%	97.96%
Âm tính	100%	98.1%	100%	100%	92.5%	98.1%	100%	98.57%
Tổng	98.1%	98.0%	100%	100%	93.9%	98.2%	99.1%	98.32%

Mẫu	MDMA	MET	MTD	OPI2000	MOR300	PCP	TCA	THC
Dương tính	100%	96.8%	96.1%	97.6%	96.8%	97.8%	92.1%	96.8%
Âm tính	100%	100%	100%	98.4%	97.5%	100%	100%	98.3%
Tổng	100%	98.3%	98.1%	98.1%	97.3%	98.9%	96.8%	97.5%

*LƯU Ý: BUP được dựa trên dữ liệu LC/MS thay vì GC/MS

Độ nhạy phân tích

Độ nhạy của DOA Screen Panels được xác định qua xét nghiệm bằng kỹ thuật GC/MS với các nồng độ âm tính, -50% giới hạn, -25% giới hạn, +50% giới hạn và gấp ba lần nồng độ giới hạn. Các kết quả được mô tả như bên dưới:

Nồng độ chất gây nghiện	n	AMP	BAR	BZO	COC	THC	BUP
Phạm vi nồng độ giới hạn	-	+	-	+	-	+	-
Am tinh	50	50	50	50	50	50	50
50% nồng độ giới hạn	50	50	50	50	50	50	50
75% nồng độ giới hạn	50	50	50	50	50	50	50
Nồng độ giới hạn	50	16	34	11	3	17	33
125% nồng độ giới hạn	50		50		5		50
150% nồng độ giới hạn	50		50		5		50
3 x nồng độ giới hạn	50		50		5		50

Nồng độ chất gây nghiện	n	OP2000	MET	MTD	PCP	TCA
Phạm vi nồng độ giới hạn	-	+	-	+	-	+
Am tinh	50	50	50	50	50	50
50% nồng độ giới hạn	50	50	50	50	50	50
75% nồng độ giới hạn	50	50	50	50	50	50
Nồng độ giới hạn	50	13	37	23	27	6
125% nồng độ giới hạn	50		50		50	
150% nồng độ giới hạn	50		50		50	
3 x nồng độ giới hạn	50		50		50	

Nồng độ chất gây nghiện	n	MDMA	EDDP	BUP10	MOR300	KET
Phạm vi nồng độ giới hạn	-	+	-	+	-	+
Am tinh	50	50	50	50	50	50
50% nồng độ giới hạn	50	50	50	50	50	50
75% nồng độ giới hạn	50	50	50	50	50	50
Nồng độ giới hạn	50	25	25	25	25	18
125% nồng độ giới hạn	50		50		50	
150% nồng độ giới hạn	50		50		50	
3 x nồng độ giới hạn	50		50		50	

Độ đặc hiệu

Độ đặc hiệu của Kit thử DOA đã được kiểm tra với nhiều loại chất gây nghiện, chất chuyển hóa và các hợp chất khác nhau có thể có trong nước tiểu không có chất gây nghiện của người bình thường. Hiệu suất của kit thử DOA Cassettes / Panels tại điểm nồng độ giới hạn không bị ảnh hưởng khi nồng độ pH của mẫu nước tiểu từ 3,0 đến 8,5 và phạm vi trọng lượng riêng của mẫu nước tiểu ở mức gần 1,005 đến 1,03. Các hợp chất sau đây với nồng độ tối thiểu tương ứng (ng/ml) có thể cho kết quả thử tương ứng:

Các hợp chất liên quan Marijuana	Nồng độ (ng/ml)
11-nor- Δ^9 -THC-9-COOH	50
11-nor- Δ^8 -THC-9-COOH	50
Δ^9 -tetrahydrocannabinol	15,000
Δ^8 -tetrahydrocannabinol	15,000
Cannabinol	>20,000
Các hợp chất liên quan Phencyclidine	Nồng độ (ng/ml)
Benzoylcegonine	300
Cocaine	1,000
Ecgonine	100,000
Các hợp chất liên quan Phencyclidine	Nồng độ (ng/ml)
Phencyclidine	25
Hydrocodone	12,500
Hydromorphone	6,250
Các hợp chất liên quan Opiates 2000	Nồng độ (ng/ml)
Morphine	2,000
Acetylcodeine	1,563
Buprenorphine	25,000
Codeine	500
Diacetyl Morphin (Heroin)	1,250
Dihydrocodeine	1,563
Ethylmorphine	800
Hydrocodone	50,000
Hydromorphone	25,000
6-Monoacetylmorphine	1,250
Morphine-3- β -D-glucuronid	12,500
Nalorphine	100,000
Thebaine	50,000
Các hợp chất liên quan Methamphetamine	Nồng độ (ng/ml)
d-Methamphetamine	1,000
Chloroquine	25,000
Fenfluramine	12,500
l-Methamphetamine	10,000
Mephentermine hemisulfate salt	31,250
MDEA	50,000
MDMA	313
PMMA	625
Các hợp chất liên quan Methadone	Nồng độ (ng/ml)
Methadone	300
Doxylamine (New 4/4/06)	
(-)-alpha-methadol	2,000
Các hợp chất liên quan Amphetamine	Nồng độ (ng/ml)
d-Amphetamine	1,000
l-Amphetamine	100,000
MDA	1,250

Phentermine	1,250
PMMA	625
Tyramine	100,000
Các hợp chất liên quan Barbiturates	Nồng độ (ng/ml)
Secobarbital	300
Allobarbitol	1,250
Alphenal	625
Amobarbital	625
Aprobarbital	188
Butabarbitol	94
Butalbitol	2,500
Butethal	200
Cyclopentobarbital	400
Pentobarbital	1,000
Phenobarbital	300
Các hợp chất liên quan Benzodiazepines	Nồng độ (ng/ml)
Oxazepam	300
Alprazolam	125
Bromazepam	165
Chlordiazepoxide	2,500
Clobazam	63
Clonazepam	2,500
Clorazepate	3,330
Delorazepam	2,500
Desalkflurazepam	250
Diazepam	250
Estazolam	5,000
Flunitrazepam	375
Lorazepam	1,250
Lormetazepam	1,250
Midazolam	100,000
Nitrazepam	25,000
Norchlordiazepoxide	250
Nordiazepam	500
Sulindac	100,000
Temazepam	63
Triazolam	5,000
Các hợp chất liên quan Tricyclic Antidepressants	Nồng độ (ng/ml)
Nortriptyline HCl	1,000
Amitriptyline	1,500
Clomipramine	100,000
Cyclobenzaprine	12,500
Desipramine	188
Doxepin	2,000
Imipramine	2,500
Maprotiline	750
Nortriptyline	3,125
Nordoxepin	500
Opipramol	1,563
Promazine	1,000
Prothipendyl	6,250
Protryptiline	1,250
Prozine	1,250
Trimipramine	100,000
Các hợp chất liên quan Ecstasy	Nồng độ (ng/ml)
3,4-Methylenedioxy-methamphetamine (MDMA)	500
3,4-Methylenedioxyamphetamine (MDA)	2,500
3,4-Methylenedioxyethylamphetamine (MDEA)	156
Paramethoxyamphetamine (PMA) Result 1	50,000
Paramethoxymethamphetamine (PMMA)	10,000
Các hợp chất liên quan Buprenorphine	Nồng độ (ng/ml)
Buprenorphine	10
Buprenorphine Glucuronide	25
Buprenorphine-3- β -D-Glucuronide	10
Norbuprenorphine	50
Norbuprenorphine-3- β -D-Glucuronide	100
Các hợp chất liên quan Buprenorphine	Nồng độ (ng/ml)
Buprenorphine	5
Buprenorphine Glucuronide	10
Buprenorphine-3- β -D-Glucuronide	5
Norbuprenorphine	10
Norbuprenorphine-3- β -D-Glucuronide	50
Các hợp chất liên quan EDDP	Nồng độ (ng/ml)
EDDP	100
Meperidine	100,000
Methadone	100,000
Norfentanyl	100,000
Phencyclidine	100,000
Promazine	50,000
Promethazine	25,000
Prothipendyl	50,000

Prozine	12,500
Các hợp chất liên quan Morphine 300	Nồng độ (ng/ml)
Morphine	300
Acetylcodeine	150
Buprenorphine	3,125
Codeine	250
Diacetyl Morphin	250
Dihydrocodeine	586
Ethylmorphine	200
Hydrocodone	12,500
Hydromorphone	12,500
6-Monoacetylmorphine	250
Morphine-3-glucuronid	2,500
Nalorphine	25,000
Thebaine	25,000
Các hợp chất liên quan Ketamine	Nồng độ (ng/ml)
Ketamine	
Norketamine	
Dextromethorphan	500
Dextrophan tartrate	500
D-Norpropoxyphene	31,250
EDDP	800
Meperidine	12,500
Mephentermine hemisulfate salt	15,625
Methadone	50,000
D-Methamphetamine	12,500
3,4-Methylenedioxyethylamphetamine (MDEA)	25,000
Nordoxepin hydrochloride	25,000
Phencyclidine	5,000
Promazine	8,000
Promethazine	25,000

Hợp chất không phản ứng chéo

Các hợp chất sau đây không phản ứng chéo khi được xét nghiệm ở nồng độ 100 ng/ml

Acetaminophen	Benzocaine	lbutrofen
(-)-Ephedrine	Bilirubin	Imipramine (Except TCA)
(+)-Naprofen	b-Phenylethylamine	Lidocaine
(+/-)-Ephedrine	Caffeine	L-Phenylephrine
(+/-)-Isoproterenol	Chlorpheniramine	N-Methyl-Ephedrine
4-Dimethylaminoantipyrine	Creatine	Oxalic Acid
Acetone	Dextrophan tartrate	Penicillin-G
Albumin	Dopamine	Pheniramine
Amitriptyline	Erythromycin	Phenothiazine
Ampicillin	Ethanol	Procaine
Aspartame	Furosemide	Quinidine
Aspirin	Guaiacol Glyceryl Ether	Ranitidine
Atropine	Hemoglobin	Vitamin C

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Baselt RC. Disposition of Toxic Drugs and Chemicals in Man. 2nd ed. Davis: Biomedical Publications; 1982.
- Hawks RL, Chiang CN, eds. Urine Testing for Drugs of Abuse. Rockville: Department of Health and Human Services, National Institute on Drug Abuse; 1986.
- Substance Abuse and Mental Health Services Administration. Mandatory Guidelines for Federal Workplace Drug Testing Programs. 53 Federal Register; 1988.
- McBay AJ. Drug-analysis technology--pitfalls and problems of drug testing. Clin Chem. 1987 Oct; 33 (11 Suppl): 33B-40B.
- Gilman AG, Goodman LS, Gilman A, eds. Goodman and Gilman's The Pharmacological Basis of Therapeutics. 6th ed. New York: Macmillan; 1980.

KY HIỆU THUẬT NGŨ

101	Đã dùng	1	Đã hết thời hạn
102	Tham khảo hướng dẫn sử dụng	011	Không
103	Thời kỳ sử dụng của một nghiên cứu đơn	2	Đang sử dụng
104	Việc xác minh	01	Đang chờ xác minh
105	Không sử dụng	0000	Chưa được ủy quyền ở Công đồng Châu Âu
CE	Đã được CE. Đơn cử dụ, cho danh bị y tế (VD) là 89/79/EEC		

Fastep®



Pharmed Therapeutics, Inc.
3040 Post Oak Blvd., Ste 1110
Houston, TX 77058, USA

EC REP
MBSB
Bichlwegstrasse 41, 30175
Hannover, Germany